

Kế vị tông đồ

từ Thánh Evôđiô, một trong Bảy Mươi môn đệ, cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

Đức Giám mục*

Garland F. Byers, Jr., J.D., D.D.‡

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ

1. Thánh Evôđiô, một trong Bảy Mươi môn đệ CO

được Chúa Kitô sai đi trong số Bảy Mươi môn đệ khoảng năm 30 sau Công nguyên (Lu-ca 10:1)
giám mục tiên khởi của Antiôkia sau Thánh Phêrô, khoảng năm 53 sau Công nguyên

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Evôđiô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Evôđiô đến Cyril VIII, Thượng phụ Antiôkia, theo danh sách các thượng phụ Antiôkia do Giáo hội Antiôkia lưu giữ, và từ năm 1724 theo danh sách do Giáo hội Công giáo Hy Lạp Melkite lưu giữ: chính là những danh sách mà các Giáo hội ấy dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô, giám mục tiên khởi của Antiôkia, người mà Thánh Evôđiô đã kế vị.

Thánh Evôđiô được Giáo hội Chính Thống tôn kính là một tông đồ trong Bảy Mươi môn đệ; Giáo hội này mừng lễ kính ngài vào ngày 7 tháng 9 và kể ngài trong số Bảy Mươi Tông đồ được tôn kính chung vào ngày 4 tháng 1. Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính ngài là Thánh Evôđiô, giám mục Antiôkia, vào ngày 6 tháng 5. Sử gia Eusêbiô, khoảng năm 325 sau Công nguyên, đã ghi lại rằng ngài là giám mục tiên khởi của Antiôkia sau Thánh Phêrô, và bộ Hiến chế các Tông đồ, khoảng năm 380 sau Công nguyên, ghi rằng Thánh Phêrô đã đặt ngài.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

O Được Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

Antiôkia

Tòa Antiôkia, nơi "người ta bắt đầu xưng môn đồ là Cơ-rê-tiên" (Công Vụ các Sứ đồ 11:26), do Thánh Phêrô sáng lập trước khi ngài đến Rôma. Các giám mục và thượng phụ Antiôkia từ Thánh Ignatiô, người kế vị Thánh Evôđiô, đến Cyril V, theo danh sách mà Giáo hội Antiôkia lưu giữ.

2. Th. Ignatiô CO *Tử đạo* 68
3. Heron I 100
4. Cornelius 127
5. Heron II 151
6. Th. Theophilus CO 169
7. Maximus I 188
8. Th. Serapion CO 191
9. Th. Asclepiades CO 212
10. Philetus 218
11. Zebinus 232
12. Th. Babylas CO *Tử đạo* 240
13. Fabius 253
14. Demetrian 256
15. Amphilochius 263
16. Paul thành Samosata 267
17. Domnus I 270
18. Timaeus 273
19. Cyril 277
20. Tyrannion 299
21. Vitalius 308
22. Th. Philogonius CO 314
23. Paulinus 324
24. Th. Eustathius CO 325

25. Eulalius 332
26. Euphronius 333
27. Flacillus 334
28. Stephen I 341
29. Leontius 345
30. Eudoxius 350
31. Th. Meletius [CO] 354
32. Anianus 357
33. Euzoius 360
34. Dorotheus 370
35. Paulinus II 371
36. Vitalius II 376
37. Th. Flavian I [CO] 384
38. Porphyrius 404
39. Alexander 408
40. Theodotus 418
41. John I 427
42. Domnus II 443
43. Maximus II 450
44. Basil 459
45. Acacius 459
46. Martyrius 461
47. Peter Thợ Nện Vải 465
48. Julian 466
49. John II 475
50. Stephen II 490
51. Stephen III 493
52. Calandion 495
53. John Codonatus 495
54. Palladius 497
55. Flavian II 505
56. Severus 513
57. Paul II 518
58. Euphrasius 521
59. Th. Ephraim [O] 526
60. Domnus III 546
61. Th. Anastasius I người Sinai [CO] 561
62. Th. Gregory [CO] 571
63. Th. Anastasius II [CO] *Tử đạo* 599
64. Gregory II 610
65. Anastasius III 620
66. Macedonius 628
67. George I 640
68. Macarius 656
69. Theophanes 681
70. Sebastian 687
71. George II 690
72. Alexander II 695
73. Stephen IV 742
74. Theophylact 748
75. Theodore 767
76. John IV 797
77. Job 810
78. Nicholas 826
79. Simeon 834
80. Elias 840
81. Theodosius 852
82. Nicholas II 860
83. Michael 879
84. Zacharias 890
85. George III 902
86. Job II 917
87. Eustratius 939
88. Christopher 960
89. Theodore II 966
90. Agapius 977
91. John V 995
92. Nicholas III 1000

93. Elias II 1003
94. George Lascaris 1010
95. Macarius Nhân Đức 1015
96. Eleutherius 1023
97. Peter III 1028
98. John VI 1051
99. Aemilian 1062
100. Theodosius II 1075
101. Nicephorus 1084
102. John VII 1090
103. John IX 1155
104. Euthymius 1159
105. Macarius II 1164
106. Athanasius 1166
107. Theodosius III 1180
108. Elias III 1182
109. Christopher II 1184
110. Theodore IV (Balsamon) 1185
111. Joachim 1199
112. Dorotheus 1219
113. Simeon II 1245
114. Euthymius II 1268
115. Theodosius IV 1269
116. Theodosius V 1276
117. Arsenius 1285
118. Dionysius 1293
119. Mark 1308
120. Ignatius II 1342
121. Pachomius 1386
122. Nilus 1393
123. Michael III 1401
124. Pachomius II 1410
125. Joachim II 1411
126. Mark III 1426
127. Dorotheus II 1436
128. Michael IV 1454
129. Mark IV 1476
130. Joachim III 1476
131. Gregory III 1483
132. Dorotheus III 1497
133. Michael V 1523
134. Dorotheus IV 1541
135. Joachim IV 1543
136. Michael VI 1577
137. Joachim V 1581
138. Joachim VI 1593
139. Dorotheus V 1604
140. Athanasius III (Dabbas) 1611
141. Ignatius III (Attiyah) 1619
142. Euthymius III 1635
143. Euthymius IV 1636
144. Macarius III (Zaim) 1648
145. Neophytos I 1674
146. Athanasius IV (Dabbas) 1686
147. Cyril V (Zaim) 1694

Tòa Thượng phụ Melkite

Từ năm 1724, các Thượng phụ Công giáo Hy Lạp Melkite của Antiôkia, hiệp thông với Giám mục Rôma, từ Cyril VI đến Cyril VIII.

148. Cyril VI (Tanas) 1724
149. Athanasius IV (Jawhar) 1759
150. Maximos II (Hakim) 1760
151. Theodosius V (Dahan) 1761
152. Cyril VII (Siaj) 1794
153. Agapius II (Matar) 1796
154. Ignatius IV (Sarrouf) 1812
155. Athanasius V (Matar) 1813

156. Macarius IV (Tawil) 1813
157. Ignatius V (Qattan) 1816
158. Maximos III (Mazloum) 1833
159. Clement (Bahous) 1856
160. Gregory II (Youssef-Sayour) 1864
161. Peter IV (Geraigiry) 1898
162. Cyril VIII (Geha) 1902

Beirut và Hoa Kỳ

Từ Athanasios Sawaya, Tổng Giám mục Melkite của Beirut, được Thượng phụ Cyril VIII tấn phong năm 1905, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

163. Athanasios (Sawaya) 1905
164. Anthony Aneed 1911
165. Wallace David de Ortega Maxey 1945
166. Nils Bertil Alexander Persson 1986
167. Samuel Guido, Jr. 2004

168.

Garland F. Byers, Jr.

2013

Bí tích Truyền Chức Thánh

Lễ phong chức
Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục
Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong
Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong
Giám mục Bradley A. Varvil
Giám mục Michael Byus
Giám mục James Thompson
Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang Về Đức Giám mục.

Phục vụ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (…) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn "Aáy" thành "Ấy", "k"" thành "kỳ"); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Thánh Evôđiô thành Antiôkia, trường phái Ý, thế kỷ XVII. Lấy từ Wikimedia Commons, public domain; đã đổi kích thước so với bản gốc.